

ĐC

915.977 5

CH 460 Ờ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

LÊ QUANG CẦN

CHỢ Ở BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI  
TỪ NĂM 1698 ĐẾN NĂM 1945

LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC LỊCH SỬ

TP. HỒ CHÍ MINH - 2012



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**LÊ QUANG CÂN**

**CHỢ Ở BIÊN HÒA – ĐỒNG NAI  
TỪ NĂM 1698 ĐẾN NĂM 1945**

**CHUYÊN NGÀNH : LỊCH SỬ VIỆT NAM  
MÃ SỐ : 60.22.54**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC LỊCH SỬ**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS NGUYỄN QUANG HỒNG**

**THƯ VIỆN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**TP. HỒ CHÍ MINH - 2012**

## *Lời cảm ơn*

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Nguyễn Quang Hồng – người thầy đã tận tình giúp đỡ, hướng dẫn tường tận tôi từ khi nhận đề tài cho đến khi luận văn hoàn thành.

Tôi xin cảm ơn quý thầy, cô giáo trong khoa Lịch sử và khoa đào tạo Sau đại học trường Đại học Vinh và Phòng Tổ chức cán bộ trường Đại học Sài Gòn đã tận tình giúp đỡ tôi trong quá trình rèn luyện và học tập.

Tôi xin cảm ơn các anh, chị ở Bảo tàng Đồng Nai, Thư viện tỉnh Đồng Nai, Văn miếu Trấn Biên Đồng Nai, Ban quản lý di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Thư viện Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh và nhiều cơ quan ban ngành địa phương... đã nhiệt tình cung cấp, giới thiệu nhiều nguồn tài liệu có giá trị cho việc hoàn thành luận văn này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng do năng lực hạn chế và thời gian ngắn nên luận văn hoàn thành không thể tránh khỏi thiếu sót cả về nội dung và hình thức. Vì vậy, tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô và bạn đọc.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến bạn bè, gia đình, những người thân thiết đã luôn động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và làm việc.

Xin chân thành cảm ơn!

Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2012

Tác giả

Lê Quang Cần

## MỞ ĐẦU

I. Lý do chọn đề tài.....	1
II. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
III. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
IV. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu.....	5
V. Đóng góp của luận văn.....	6
VI. Bố cục luận văn.....	6

## NỘI DUNG

### Chương 1:CHỢ Ở BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI TỪ NĂM 1698 ĐẾN NĂM

1861.....	7
1.1 Điều kiện tự nhiên, xã hội ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1861.....	7
1.1.1 Địa danh Biên Hòa – Đồng Nai.....	7
1.1.2 Điều kiện tự nhiên.....	9
1.1.3 Điều kiện xã hội.....	11
1.2. Khái quát về chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai từ năm 1698 đến 1861.....	19
1.2.1 Khái niệm chợ.....	19
1.2.2 Cơ sở hình thành chợ.....	19
1.2.3 Ảnh hưởng của thương cảng Cù Lao Phố đối với chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai .....	28
1.2.4 Chợ trấn.....	33
1.2.5 Chợ huyện.....	39
1.2.5.1 Huyện Phước Chánh.....	39
1.2.5.2 Huyện Bình An.....	42
1.2.5.3 Huyện Long Thành.....	43
1.2.6 Chợ làng xã.....	46
1.2.6.1 Chợ làng An Hòa.....	48
1.2.6.2 Chợ làng Hiệp Hòa.....	49
1.2.6.3 Chợ làng Tân Uyên.....	51
1.2.6.4 Chợ nội Nhà Bè.....	53
* Tiểu kết chương 1.....	56



<b>Chương 2: CHỢ Ở BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI THỜI THUỘC PHÁP (1861 - 1945)</b> .....	59
2.1 Những tác động về chính trị - xã hội đến hoạt động của chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai .....	59
2.1.1 Thực dân Pháp chiếm Biên Hòa .....	59
2.1.2 Phong trào chống Pháp của nhân dân Biên Hòa từ 1861 đến 1945.....	59
2.1.3 Biên Hòa thời thuộc Pháp (1861-1945).....	60
2.1.3.1 Về chính trị. ....	60
2.1.3.2. Về kinh tế.....	61
2.1.3.3 Giáo dục .....	64
2.1.3.4 Văn hóa – xã hội.....	65
2.2 Hoạt động của chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai (1861-1945) .....	66
2.2.1 Chợ tỉnh .....	66
2.2.2 Chợ huyện .....	71
2.2.2.1 Huyện Phước Chánh .....	71
2.2.2.2 Huyện Long Thành .....	74
2.2.2.3 Chợ làng xã .....	77
* Tiểu kết chương 2 .....	93
<b>Chương 3: ẢNH HƯỞNG CỦA CHỢ ĐỐI VỚI KINH TẾ, VĂN HÓA – XÃ HỘI Ở BIÊN HÒA – ĐỒNG NAI</b> .....	97
3.1 Một số nét nổi bật của chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai từ năm 1698 đến năm 1945.....	97
3.2 Ảnh hưởng của chợ đối với sự phát triển Biên Hòa – Đồng Nai .....	105
3.2.1 Ảnh hưởng của chợ đến kinh tế .....	105
3.2.2 Ảnh hưởng của chợ đối với đời sống văn hóa – xã hội .....	111
* Tiểu kết chương 3 .....	119
<b>KẾT LUẬN</b> .....	121
<b>PHỤ LỤC</b> .....	126

## MỞ ĐẦU

### I. LÍ DO CHỌN ĐỀ TÀI

#### 1. Về mặt khoa học

Mùa xuân năm Mậu Dần 1698, chính thức đánh dấu bước ngoặt quan trọng công cuộc mở nước về phương Nam; Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh lý, ổn định bộ máy quản lý hành chính, chính thức đưa vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai vào lãnh thổ nước ta. Huyện Phước Long với dinh Trấn Biên được thành lập, là tiền thân bộ máy hành chính tỉnh Biên Hòa - Đồng Nai về sau. Từ trước tới nay có khá nhiều nhà sử học trong và ngoài nước nghiên cứu về vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai từ góc độ kinh tế, văn hóa, đời sống tinh thần,... nhưng còn khá ít công trình sử học nghiên cứu về chợ ở nơi này. Do đó, nghiên cứu về lịch sử hình thành, phát triển cũng như vị trí của các chợ trong khoảng thời gian đề tài xác định là góp phần nghiên cứu, tìm hiểu về hoạt động sản xuất kinh tế nói chung, kinh tế thương nghiệp nói riêng vùng đất mới được xác lập.

Ngay từ khi mới thành lập, chợ là nơi hội tụ dân cư nhiều nơi trên bến dưới thuyền, kẻ bán người mua thực phẩm tươi sống như rau, quả, thịt, cá,... công cụ lao động, vật phẩm thờ cúng tổ tiên,... những thiết yếu cho cuộc sống hàng ngày. Từ đó, việc nghiên cứu về chợ có ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai thời Nguyễn. Nghiên cứu về thời Nguyễn với nhiều vấn đề đã và đang tiếp tục được kế thừa, đánh giá nhằm đi đến sự thống nhất khi tìm hiểu về một vùng đất có bề dày lịch sử, văn hóa trong lãnh thổ của dân tộc Việt Nam.

Từ thực tế đó, đề tài “*Chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai từ 1698 đến 1945*” cần phải được nghiên cứu nhằm góp phần lấp khoảng trống trong tìm hiểu lịch sử về diện mạo sự hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai hơn 300 năm qua.

Dưới thời Nguyễn, chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai (1698-1861) đóng vai trò hết sức quan trọng đối với đời sống vật chất, tinh thần của cư dân vùng đất nơi đây. Ngoài chức năng mua bán trao đổi hàng hóa, chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai còn giữ vị trí then chốt trong sự tiếp biến, giao lưu, gìn giữ, lan tỏa văn hóa giữa các vùng miền trong nước, giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Từ 1861-1945, thực dân Pháp đã chiếm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai và thiết lập bộ máy cai trị, từng bước thực hiện chương trình khai thác thuộc địa với việc du nhập

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào Việt Nam, trong đó có Biên Hòa – Đồng Nai. Vùng đất này là một trong nhiều địa phương, Pháp tiến hành khai thác thuộc địa sớm nhất. Nghiên cứu chợ trong giai đoạn này của đề tài, góp phần tìm hiểu đầy đủ diện mạo kinh tế, văn hóa - xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai trước những biến động của tình hình chính trị Việt Nam nói chung và Biên Hòa nói riêng.

Vì vậy, nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai là góp phần tìm hiểu sự phát triển kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dân cư, địa vực cư trú, giao lưu, tiếp biến, lan tỏa, gìn giữ văn hóa giữa các vùng miền, giữa các cộng đồng dân cư... Do đó, đề tài không dừng lại ở sự tìm hiểu hoạt động, sinh hoạt thường nhật của con người qua buôn bán trao đổi hàng hóa ở chợ mà còn tạo dựng lại bức tranh toàn cảnh đời sống vật chất, tinh thần, phong tục tập quán, lề lối sinh hoạt của cư dân vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai.

## **2. Về mặt thực tiễn**

Trên cơ sở nghiên cứu sự hình thành, phát triển chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai giúp cho địa phương nhận thức đúng chức năng, vị trí, vai trò của chợ trong sinh hoạt đời sống xã hội. Trên cơ sở nghiên cứu sẽ là phân tư liệu đầy đủ giúp cho việc xây dựng, phát triển chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai hiệu quả, thiết thực giải quyết vấn đề bức xúc hiện nay là mở chợ, quy hoạch và quản lý chợ nhằm mở rộng hơn nữa các loại hình chợ mới hiện đại để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước trong tình hình mới.

Qua nghiên cứu đề tài góp phần giáo dục tinh thần yêu quê hương, trân trọng những giá trị vật chất, tinh thần của cha ông dày công xây dựng qua nhiều giai đoạn để có một Biên Hòa - Đồng Nai tươi đẹp hôm nay.

Là người sinh sống và công tác ở Biên Hòa – Đồng Nai có điều kiện thuận lợi trong nghiên cứu lịch sử địa phương. Với ý nghĩa khoa học, thực tiễn trên, tôi đã mạnh dạn chọn đề tài “*Chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1945*” nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp Thạc sỹ khoa học lịch sử Việt Nam.

## **II. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ**

Chợ là lăng kính phản ánh mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần, văn hóa - xã hội của cư dân ở một vùng, khu vực nhất định. Chợ là nơi biểu thị sự phát triển kinh tế, giao lưu, tiếp biến, lan tỏa, giữ gìn văn hóa. Biên Hòa là một trong những vùng đất mới



hình thành và phát triển sớm ở Nam Bộ. Với vị trí đặc địa, điều kiện tự nhiên thuận lợi, sớm thu hút đông đảo lưu dân người Việt, người Hoa đến định cư sinh sống lập nghiệp. Sự phát triển kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, lâm ngư nghiệp tạo điều kiện cho sự trao đổi hàng hóa giữa các lĩnh vực của địa phương. Hình thức trao đổi các loại hàng hóa ấy diễn ra các tụ điểm mua bán ở chợ. Qua lăng kính hoạt động của chợ, sẽ phản ánh đầy đủ các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục và xã hội của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu chính thức nào về hoạt động của chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai. Các công trình nghiên cứu khoa học lịch sử của tỉnh Đồng Nai chỉ mới dừng lại ở góc độ điểm qua sơ lược các chợ trên địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai, mà chưa đi sâu điều tra nghiên cứu một cách đầy đủ, thứ tự, hệ thống, tác động của nó đối với đời sống vật chất, tinh thần của dân cư.

Thời phong kiến đã có khá nhiều tài liệu đề cập đến chợ: Quốc sử quán triều Nguyễn có “Đại Nam nhất thống chí” thống kê một số chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai; Tác giả Trịnh Hoài Đức giới thiệu trong bộ “Gia Định Thành thông chí” với nội dung đề cập đến sự hoạt động thương nghiệp cảng thị Cù Lao Phố ở Biên Hòa cuối thế kỷ XVII (Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nhà Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh xuất bản năm 1972); bộ “Đại Nam nhất thống chí: Lục tỉnh Nam Việt” của Quốc sử quán triều Nguyễn, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, năm 1973, cũng nói đến các hoạt động thương mại, buôn bán trao đổi hàng hóa của cư dân vùng đất Đồng Nai và Nam Bộ.

Thời kỳ đất nước thống nhất sau năm 1975, các công trình nghiên cứu khoa học về Biên Hòa - Đồng Nai có đề cập đến hoạt động sơ lược của chợ với một số công trình: “Làng Bến Gỗ xưa và nay” của tác giả PGS.TS Diệp Đình Hoa (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 1995), “Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam tỉnh Đồng Nai” (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 1997), “Lịch sử khẩn hoang miền Nam” của tác giả Sơn Nam (Nhà xuất bản Trẻ năm 1997), Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 1998), “Lịch sử Đảng bộ Thành phố Biên Hòa” (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 1999), “Làng Bến Cá xưa và nay” của tác giả Diệp Đình Hoa, Phan Đình Dũng (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 1998), “Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh” của Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên (Nhà xuất bản Văn học năm 1999), “Gia Định Thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức, bản dịch và hiệu đính của Lý Việt Dũng và Huỳnh Văn Tới (Nhà xuất

bản Tổng hợp Đồng Nai năm 2005), “Gia Định Thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh, Đào Duy Anh (Nhà xuất bản Giáo dục năm 1998); “Địa chí Đồng Nai” gồm 5 tập của UBND tỉnh Đồng Nai (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 2001); “Cù lao Phố lịch sử và văn hoá” của Đỗ Bá Nghiệp (Nhà xuất bản Đồng Nai năm 1998)...

Bên cạnh đó, một số luận văn, luận án nghiên cứu về Nam Bộ, Đồng Nai nói lên phần nào hoạt động thương nghiệp của cư dân Biên Hòa – Đồng Nai. Gắn liền với hoạt động của chợ, luận văn “Người Hoa ở Đồng Nai 1945-2005” của thạc sĩ Trịnh Thị Mai Linh trường ĐHSPTP. Hồ Chí Minh có đề cập đến sự nhập cư, định hình và phát triển kinh tế của người Hoa trên vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai.

Luận văn “Sự thay đổi địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai từ năm 1862 đến năm 1975” của Thạc sĩ Thái Thị Hiền Lương trường ĐHVinh đã nói lên sự tác động của việc thay đổi hành chính đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, chính trị của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai, trong đó có hoạt động của chợ.

Luận văn “Chợ trong đời sống người Việt Nam Bộ” của Thạc sĩ Nguyễn Thị Hoa trường ĐHKHXH&NV TP. Hồ Chí Minh cho chúng ta thấy được bức tranh, diện mạo, lăng kính đời sống vật chất đậm nét nông nghiệp của cư dân Nam Bộ nói chung, cư dân Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng. Qua đó, chúng ta thấy được sự đa dạng, phong phú các hoạt động mua bán trao đổi hàng hóa giữa các nơi trong nội vùng, giữa vùng này với vùng khác. Đồng thời, qua hoạt động thương nghiệp ở chợ đã tạo điều kiện cho sự giao lưu, tiếp biến, lan tỏa, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

Qua một số công trình nghiên cứu kể trên, có thể thấy vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai đã và đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, nhà khoa học. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu sưu tầm, phân tích, so sánh, đánh giá sự hình thành phát triển của chợ đối với quá trình phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của Biên Hòa - Đồng Nai một cách đầy đủ. Chính vì vậy, tác giả mong muốn được đi sâu sưu tầm, phân tích, so sánh, đánh giá sự hình thành, phát triển và tác động của chợ đối với đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai trên cơ sở kế thừa những kết quả đã có nhằm tiếp cận và nghiên cứu đề tài: *“Chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1945”* một cách toàn diện.

### III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

#### 1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu về các chợ hình thành, tồn tại và phát triển ở địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai giai đoạn 1698-1945 (gồm chợ làng xã, chợ huyện, chợ trấn, chợ tỉnh).

#### 2. Phạm vi nghiên cứu

##### \* Về mặt thời gian

Luận văn nghiên cứu “*Chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1945*” qua hai giai đoạn từ năm 1698 đến năm 1861 và từ năm 1861 đến năm 1945.

##### \* Phạm vi không gian

Luận văn lựa chọn không gian là vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến năm 1945.

### IV. NGUỒN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Nguồn tài liệu

Mục đích, nội dung và những vấn đề cần phải giải quyết của luận văn “*Chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1945*” đã đặt tác giả trước một công việc cụ thể và phức tạp. Đó là việc thu thập, chọn lọc và hệ thống tài liệu. Tài liệu chính được khai thác là nguồn tài liệu thư tịch, vì phạm vi nghiên cứu của đề tài lùi về quá khứ khá xa so với hiện tại.

Luận văn sử dụng những tư liệu thư tịch của các nhà nghiên cứu từ thế kỷ XIX đến tài liệu mới nhất là năm 2008, bao gồm các xuất bản phẩm chuyên khảo về miền Nam, về Đồng Nai. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng những bài nghiên cứu được công bố trên các tạp chí chuyên ngành như: Tạp chí nghiên cứu lịch sử, Dân tộc học, Văn hoá dân gian, Văn hoá nghệ thuật, Xưa và Nay, các trang web có nội dung liên quan đến đề tài. Đặc biệt, là nguồn tài liệu được lưu trữ tại Thư viện tỉnh Đồng Nai; Thư viện Bảo tàng tỉnh Đồng Nai; Thư viện văn miếu Trấn Biên, Thư viện khoa học tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh...

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện luận văn, tác giả sử dụng những phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp chủ yếu là phương pháp lịch sử, phương pháp logic được sử dụng nhằm rút ra những nét đặc trưng của chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai.



- Để giải quyết những nội dung đề tài đặt ra, chúng tôi còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu liên ngành như: xã hội học, khảo cổ học, dân số học, thống kê học, khảo sát trên hiện trường lịch sử,...

## V. ĐÓNG GÓP KHOA HỌC CỦA LUẬN VĂN

Đề tài “*Chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1945*” có những đóng góp khoa học như sau:

- Luận văn tái hiện một cách khá toàn diện về diện mạo hoạt động của “*Chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1945*”. Từ đó, chúng tôi cố gắng làm rõ quá trình hình thành, phát triển của chợ, mạng lưới chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1945. Trên cơ sở đó, rút ra một số đặc điểm về sự hình thành chợ qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp,...phát triển cùng với sự tập trung đông đảo dân cư.

- Luận văn làm sáng tỏ hơn nữa vị trí, vai trò của chợ đối với đời sống vật chất, tinh thần của cư dân vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Đồng thời, dưới tác động của chợ đã kích thích, thúc đẩy sản xuất kinh tế trên nhiều mặt dần thay đổi theo hướng tích cực.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần giúp cho nhà nước hoạch định chính sách phát triển kinh tế nói chung, thương nghiệp nói riêng, tham khảo xây dựng quy hoạch phát triển chợ ở các địa phương trên toàn tỉnh.

- Luận văn là tài liệu góp phần vào việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử địa phương tại các trường THCS, THPT,....

## VI. BỐ CỤC LUẬN VĂN

Ngoài phần mở đầu, luận văn gồm có ba chương, kết luận và phụ lục.

### Chương 1

*Chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1861*

### Chương 2

*Chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai thời thuộc Pháp (1861-1945)*

### Chương 3

*Ảnh hưởng của chợ đối với đời sống kinh tế, văn hóa - xã hội*

*ở Biên Hòa – Đồng Nai*

## NỘI DUNG

### Chương 1

#### CHỢ Ở BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI TỪ 1698 ĐẾN 1861

##### 1.1 Điều kiện tự nhiên, xã hội ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển chợ ở Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến 1861

###### 1.1.1 Địa danh Biên Hòa – Đồng Nai

Danh xưng Đồng Nai có từ bao giờ thật khó mà khảo chứng chính xác. Về mặt hành chính, tên gọi Đồng Nai được chính thức trở thành tên đơn vị tỉnh bắt đầu vào năm 1976. Tỉnh Đồng Nai được thành lập trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh, Tân Phú. Kể từ đó cho đến nay, tỉnh Đồng Nai trải qua nhiều lần thay đổi địa giới hành chính nhưng tên gọi vẫn giữ nguyên.

Theo sử sách xưa, danh xưng Đồng Nai được dùng để chỉ một vùng đất. Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn có viết: “Đất Đồng Nai từ cửa biển Cần Giuộc, Soi Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu...toàn là rừng rậm hàng mấy vạn dặm...”[39;10]. Trịnh Hoài Đức trong tác phẩm khảo cứu Gia Định thành thông chí ghi chép rằng: “Bà Rịa ở đầu trấn Biên Hòa, là đất có danh tiếng, nên các phủ phía Bắc có câu ngạn rằng: cơm Nai Rịa, cá Rí Rang, ấy là lấy xứ Đồng Nai và Bà Rịa đứng đầu mà bao gồm cả Bến Nghé, Sài Gòn, Mỹ Tho, Long Hồ vậy” [39;10]. Bộ tư liệu sử: “Đại Nam nhất thống chí” tập thượng quyển thứ năm, của Quốc sử quán triều Nguyễn có nhiều chỗ đề cập tên Đồng Nai: “Chợ Lộc Dã ở phía Nam hạ lưu sông Phước Long, huyện Phước Chánh, nguyên xưa kia là cánh đồng hươu nai ở nên đặt tên ấy, hoặc gọi là Lộc Động, tục danh chợ Đồng Nai cũng là ở chỗ này. Xét sáu tỉnh Gia Định mà thông xưng là Đồng Nai vì khai thác chỗ Đồng Nai trước hết, nên cứ chỗ gốc cũng gồm đủ chỗ ngọn”[73;1651]. Những ghi chép trên và một số tư liệu trong sử sách khác được trích dẫn trong các công trình nghiên cứu giới thiệu về Đồng Nai sau này. Ngoài ra, danh xưng Đồng Nai cũng xuất hiện nhiều trong các ca dao, tục ngữ như: “Nhà Bè nước chảy chia hai/ Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về; Đồng Nai xứ sở lạ lùng/Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp um; Làm trai cho đáng nên trai/Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng; Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai/Ai về xin nhớ cho ai theo cùng...”.

Trong công trình nghiên cứu “Cù Lao Phố lịch sử và văn hóa” do Nhà Bảo tàng Đồng Nai thực hiện, xuất bản năm 1988, nhiều tác giả có đề cập đến địa danh Đồng Nai.

Chương mở đầu, khởi nguyên Cù Lao Phố có đoạn viết: “Ở nước ta, hầu như đâu đâu cũng có một dòng sông gắn với một vùng đất. Sông Đồng Nai, từ buổi đầu mở cõi về phương Nam, có vai trò quan trọng là đưa những nguồn nhân lực đến đây khai hoang lập nghiệp và nó đã nối kết các cộng đồng cư dân cũ mới, hòa trộn các ngọn nguồn văn hóa để rồi cấu thành một tổng thể đa chất và với một nỗ lực trung nguyên nào đó chúng ta cũng tìm ra được những hạt giống nguyên sơ ánh lên một sắc màu riêng biệt”[69;7].

Một công trình nghiên cứu khác với tên gọi “Làng Bến Cá xưa và nay”, tác giả Diệp Đình Hoa, Phan Đình Dũng thực hiện, xuất bản năm 1998, cũng đề cập đến địa danh Đồng Nai. Ngay từ đầu chương một có tên gọi Đồng Nai và Bến Cá, các tác giả đi ngay vào địa danh Đồng Nai.

Phần Đồng Nai được viết: “Đồng Nai là một địa danh thuần Việt, ngày nay là tên của một trong 61 tỉnh thành. Nguồn gốc và ý nghĩa của địa danh Đồng Nai, tuy rất rõ ràng song vẫn làm băn khoăn không ít người muốn quan tâm một cách thấu đáo. Thế kỷ XIX, các tác giả của cuốn Đại Nam nhất thống chí đã: “xét: 6 tỉnh Gia Định mà gọi chung là Đồng Nai, là vì lúc mới khai phá, bắt đầu từ Đồng Nai, nên lấy chỗ gốc mà bao trùm”[37;9]. Do đó có thể thấy rằng cho đến thế kỷ XIX, Đồng Nai có thể là địa danh chỉ một địa điểm cụ thể, một làng, xã, ấp thôn, địa danh lớn như phạm vi một tỉnh hiện nay, một địa danh phiếm chỉ cả vùng Đông Nam Bộ, hoặc cả một vùng đầu thế kỷ XX, chúng ta vẫn quen gọi là Nam Kỳ lục tỉnh, tức 6 tỉnh của vùng đất Nam Bộ, trong đó có Đồng Nai.

Bằng những tư liệu được dẫn ra ở trên đã góp phần làm rõ về nguồn gốc, ý nghĩa của địa danh Đồng Nai. Với sự cấu tạo địa hình của vùng đất này có sông, bãi bồi ven sông, cù lao trên sông, đất đai màu mỡ phì nhiêu, gò đồi thoải thoải...thuận lợi cho sự sinh trưởng của sinh giới mà con người là chủ thể nổi bật. Như một quy luật tất yếu “Đất lành chim đậu”, vùng đất này sớm trở thành nơi hội tụ, giao lưu của các cộng đồng dân cư. Vì thế, đất Đồng Nai trở thành một vùng đất thu hút cư dân Việt đến khai phá, mở ra một thời kỳ phát triển mới. Khi dân cư ngày một đông đúc, sản xuất phát triển, chợ búa hình thành để giải quyết mối liên hệ xã hội qua hoạt động trao đổi hàng hóa, giao lưu cộng đồng, thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội. Như vậy, trải qua bao biến thiên muôn màu của lịch sử, danh xưng Đồng Nai ngày nay đã trở thành tên gọi của đơn vị hành chính cấp



ting. Danh xưng của một vùng đất, của một dòng sông, của một hào khí oai hùng, của một phức hệ văn hóa...hàm chứa cái thiêng liêng, hàm ẩn một sức sống mãnh liệt trong sự tồn tại của con người Biên Hòa - Đồng Nai.

### **1.1.2 Điều kiện tự nhiên**

#### **\* Vị trí địa lý**

Đồng Nai có vị trí, địa hình thuận lợi ở nhiều mặt. Đồng Nai nằm ở  $10^{\circ}22'30''$  đến  $10^{\circ}36'$  vĩ Bắc và  $107^{\circ}10'$  đến  $106^{\circ}4'15''$  kinh Đông, giao thoa giữa cao nguyên Trung Bộ và đồng bằng Bắc Bộ; phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, Bắc giáp Lâm Đồng, Tây Bắc giáp Bình Dương, Bình Phước; Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có quốc lộ trực tiếp đến các đô thị trong khu vực, đường sắt xuyên Việt qua địa bàn Đồng Nai dài 85 km, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và sân bay quân sự Biên Hòa là cầu hàng không thường trực; bến cảng Thị Vải, đủ để giao thương với tàu vận tải đến từ khắp nơi. Với vị trí này, Đồng Nai như là nút giao thông, giao lưu kinh tế - văn hóa trong vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam.

#### **\* Đặc điểm khí hậu**

Khí hậu ở Đồng Nai thuộc khu vực Châu Á nhiệt đới, gió mùa; chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam; ngoài ra còn chịu sự chi phối của không khí chí tuyến Thái Bình Dương từ tháng 4 đến tháng 10; rõ rệt hai mùa mưa nắng. Mùa khô kéo dài 5 đến 6 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau), mùa mưa 6 hoặc 7 tháng (từ tháng 4 hoặc tháng 5 đến tháng 11). Nhiệt độ trung bình tháng:  $23,9 - 29^{\circ}\text{C}$  thấp hơn so với tiêu chuẩn trung bình vùng nhiệt đới ( $26-30^{\circ}\text{C}$ ).

Khí hậu Đồng Nai với chế độ nắng, gió, mưa, nhiệt ẩm ở tỉ lệ cao, ổn định và phân bố khá đồng đều giữa các vùng là điều kiện tốt cho sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp và sinh hoạt văn hóa, du lịch.

#### **\* Hệ thống sông ngòi**

Sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn thứ hai ở miền Nam và đứng thứ ba toàn quốc, toàn bộ lưu vực của nó chủ yếu nằm trọn trong lãnh thổ Việt Nam, chỉ có một phần nhỏ nằm trên lãnh thổ Campuchia. Sông Đồng Nai dài khoảng 586,4 km, diện tích toàn lưu vực là  $36.000 \text{ km}^2$ .

Sông Đồng Nai có nhiều chi lưu và đi qua địa phận nhiều tỉnh. Ngoài ra, sông Đồng Nai còn có một số sông hợp lưu khác như: sông La Ngà, sông Lá Buông,... Hệ thống sông ngòi ngoài cung cấp nguồn lợi thủy sản, tài nguyên nước còn là huyết mạch giao thông đường thủy khá quan trọng. Đặc biệt trong các giai đoạn trước đây, đường thủy là giao thông quan trọng, góp phần phát triển kinh tế, mở rộng địa bàn cư trú của người dân.

#### **\* Địa hình**

Địa hình Đồng Nai thuộc dạng địa hình trung du chuyển tiếp từ vùng cao nguyên (cao nguyên Nam Trung Bộ) đến đồng bằng (đồng bằng Nam Bộ), khá bằng phẳng, độ dốc không cao, chỉ 8% đất có độ dốc lớn hơn  $15^{\circ}$ ; đến 82,09% đất có độ dốc nhỏ hơn  $8^{\circ}$ . Độ cao trung bình dưới 100m so với mặt biển, giảm dần từ Đông Bắc sang Tây Nam, có thể phân thành 4 dạng tiêu biểu: Địa hình đồng bằng với độ cao trung bình 5 - 10 mét so mặt biển (đồng bằng thấp và đồng bằng cao), địa hình bậc thềm độ cao trung bình 10 - 45 mét, địa hình đồi 45 - 200 mét, địa hình núi thấp với độ cao trung bình trên 300 mét; trong đó địa hình đồi được xem là đặc trưng của tỉnh...

#### **\* Đất đai**

Với địa hình đa dạng, dẫn đến cấu tạo đất ở Đồng Nai cũng đa dạng, với 10 loại đất chính, tập trung chia thành các nhóm chủ yếu:

- Đất hình thành trên đá bazan (đất đá bọt, đất đen, đất đỏ...) có chất lượng độ phì nhiêu cao chiếm 39,1% diện tích, phân bố chủ yếu ở các huyện Tân Phú, Định Quán, Long Khánh, Xuân Lộc... phù hợp với nhiều loại cây trồng ngắn ngày và dài ngày.

- Đất hình thành trên phù sa cổ và đá phiến sét (Đất xám, nâu xám, đất loang lổ) phân bố ở các huyện Xuân Lộc, Long thành, Thống Nhất, Nhơn Trạch, Biên Hòa, Đông Vĩnh Cửu, phù hợp với các loại cây ngắn ngày nhất là các loại đậu và cây ăn trái...

#### **\* Rừng**

Nguồn sản phẩm từ rừng của Biên Hòa - Đồng Nai còn khá lớn. Trước đây rừng Đồng Nai chiếm 45% diện tích đất tự nhiên. Do nhiều nguyên nhân, rừng Đồng Nai hiện chỉ còn khoảng 19,2% (số liệu đến tháng 10-1995). Trong đó có 130.789 ha rừng tự nhiên, với trữ lượng gỗ trên 4 triệu m<sup>3</sup>, với nhiều loại gỗ quý như cẩm lai, gõ mật, gụ, giáng hương, sao, trắc, mun...; hàng triệu cây tre, nứa và nhiều loại cây dược liệu quý... Rừng Đồng Nai còn có nhiều loại thú quý, hiếm như tê giác, voi, bò tót, hươu, nai, sơn

duong, khi, dọc...Đặc biệt khu rừng nguyên sinh Nam Cát Tiên nối liền với rừng của hai tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước rộng trên 35 ngàn hecta đã được qui hoạch thành khu rừng quốc gia...

#### \* Khoáng sản

Các loại tài nguyên khoáng sản ở Đồng Nai gồm có: khoáng sản kim loại, phi kim, đá quý, và nước khoáng...

Các khoáng sản kim loại chủ yếu phân bố ở Đồng Nai gồm vàng, bô xít, thiếc, chì, kẽm...Các mỏ vàng nhỏ ở Hiếu Liêm, Vĩnh An và các điểm quặng chưa được đánh giá đầy đủ ở: Suối Ty, Suối Nho, Tam Bung, Suối Sa Mách, lâm trường Vĩnh An, lâm trường La Ngà, lâm trường Hiếu Liêm. Quặng bôxít phát hiện 2 mỏ ở DaTapok (lâm trường Mã Đà) và lâm trường La Ngà với trữ lượng ước đạt khoảng 450 triệu m<sup>3</sup>. Thiếc chỉ gặp dưới dạng vành phân tán khoáng vật, hàm lượng thấp, tập trung ở núi Chứa Chan, Suối Rét, Suối Sao, và sông Gia Ray. Chì kẽm đa kim được phát hiện ở núi Chứa Chan...

#### 1.1.2 Điều kiện xã hội.

Trước khi cư dân Việt đến Biên Hòa – Đồng Nai, “trên vùng đất rộng mênh mông này, lúc bấy giờ có các dân tộc Stiêng, Mạ, Lơ ho, M’ông, Chơ ro sinh sống”[61;101]. Đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai trở nên sôi động với sự xuất hiện của lớp dân cư Việt từ miền Trung vào. Thế kỷ XVI – XVIII, lịch sử Việt Nam chứng kiến cuộc nội chiến kéo dài giữa hai tập đoàn phong kiến, làm cho nhân dân “*Bị khổ sở điêu đứng, những người dân miền Thuận Quảng phải rời bỏ quê hương bản quán, tìm đất sống. Đồng Nai – vùng đất gần như vô chủ lại màu mỡ, phì nhiêu đã thu hút mạnh mẽ lưu dân Việt. Làn sóng di cư tự phát của lưu dân Việt vào đất Đồng Nai ngày càng tăng. Thành phần lưu dân rất đa dạng, gồm: nông dân nghèo, người trốn tránh binh dịch, sưu thuế, tù nhân bị lưu đày, binh lính đào ngũ...*”[61;102]. Tiến trình nhập cư của lưu dân Việt vào đất Đồng Nai diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ XVII. Điểm đầu đặt chân trong quá trình di dân của lưu dân Việt là Mỗi Xuy (Bà Rịa). Từ đây, “*Di dân người Việt ngược sông Đồng Nai, hoặc mở đường bộ tiến sâu vào vùng đất Đồng Nai. Các địa điểm định cư và khai khẩn sớm là vùng Nhơn Trạch, Long Thành, Bến Gỗ, Bến Cá, Bàn Lân, Cù Lao Rùa, Tân Triều, Cù Lao Tân Chánh, Rạch Lá Buông, Cù Lao Ngô, Cù Lao Kinh...*”[61;105]. Những lưu dân Việt đến vùng đất mới Đồng Nai, họ đã chọn những địa

điểm thuận lợi để định cư. Ai muốn ở đâu, mở làng lập ấp chỗ nào tùy thích, vì lúc ấy sự quản lý hành chính chưa được xác lập. Một trong nhiều điểm đến của cư dân Việt là Cù Lao Phố, đến thế kỷ XVII trở đi “...người Kinh đến khai hoang lập ấp, chính yếu là tại Cù Lao Phố ngày nay và vùng lân cận. Cù Lao Phố lúc ấy có 32 xóm: xóm Chợ Chiếu về sau là xã Hưng Phú...”[86]. Thành quả lao động cần cù trong khai hoang và sản xuất của lưu dân Việt cùng với các tộc người bản địa trong thế kỷ XVII đã làm biến đổi bước đầu bộ mặt kinh tế - xã hội vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai.

Năm 1679, nhóm người Hoa do Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên xin chúa Nguyễn cho tỵ nạn trên đất Việt. Thấy họ thế cùng lực tận, chúa Nguyễn đã cho phép họ nhập cư. Thế là, Trần Thượng Xuyên cùng gia binh của mình tiến vào cửa biển Cần Giờ rồi ngược sông Đồng Nai lên định cư ở Bàn Lân, xứ Đồng Nai. Buổi đầu đến định cư khai phá, “Nhóm Hoa kiều này khắc phục những trở ngại thiên nhiên trong đời sống hàng ngày...Họ tham gia khai phá đất đai để sản xuất nông nghiệp, nhưng đó chỉ là một phương tiện để sau đó chuyển sang kinh doanh buôn bán”[61;109] với sự thành lập và phát triển thương cảng Cù Lao Phố.

Vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai trở thành đơn vị hành chính của chúa Nguyễn bởi công lao to lớn của Nguyễn Hữu Cảnh vào năm 1698. Trong thế kỷ XVIII, công cuộc khai khẩn đất đai ở đây được mở mang nhanh chóng nhờ các chính sách khuyến khích khai hoang của chính quyền chúa Nguyễn. Vì thế, nhiều làng xóm mới được thành lập, làm cho diện mạo kinh tế - xã hội có nhiều đổi thay so với trước:

Sau khi đánh bại chính quyền Tây Sơn, nhà Nguyễn thành lập năm 1802 tiếp tục xây dựng chính quyền trung ương tập quyền. Từ đó, vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai dưới sự xác lập và quản lý của chính quyền nhà Nguyễn với bao thăng trầm của lịch sử.

Giai đoạn từ 1802 đến 1858 là thời kỳ triều đình nhà Nguyễn củng cố chế độ quân chủ trung ương tập quyền, lãnh thổ thống nhất và mở rộng hơn bao giờ hết. Giai đoạn từ 1858 trở đi, cả nước bước vào thời kỳ đấu tranh chống Pháp và chịu sự đô hộ của chúng. Trong bối cảnh chung khó khăn đó của đất nước, Biên Hòa – Đồng Nai cũng không nằm ngoài sự tác động của lịch sử.

Lịch sử Biên Hòa – Đồng Nai cũng mang những đặc điểm chung của lịch sử dân tộc, song vẫn có những nét riêng biệt. Từ năm 1698 đến nửa sau thế kỷ XVIII, là thời kỳ Biên

Hòa – Đồng Nai đặt dưới quản lý của chính quyền chúa Nguyễn. Từ năm 1802 đến năm 1861, là thời kỳ Biên Hòa – Đồng Nai đặt dưới sự quản lý của chính quyền tự chủ nhà Nguyễn. Từ năm 1861 trở đi là thời kỳ thuộc Pháp. Trong chương này tôi đề cập sự hình thành, hoạt động của chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai dưới thời chúa Nguyễn và chính quyền nhà Nguyễn còn tồn tại với tư cách là nhà nước phong kiến độc lập tự chủ.

**\* Đơn vị hành chính**

Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào Nam kinh lý, tại đây ông tiến hành *“chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất đai được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những người dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn, phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập xã Thanh Hà, ở Phiên trấn lập xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ”*[75;111].

Sau khi phong trào Tây Sơn bùng nổ năm 1775, lịch sử Biên Hòa - Đồng Nai cũng mang những nét chung của cả dân tộc. Năm 1792, phong trào Tây Sơn kết thúc, lịch sử dân tộc nói chung, lịch sử Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng bước sang trang mới với sự thay đổi trên nhiều bình diện.

Năm 1802, triều Nguyễn thành lập, đã hoàn thành thống nhất đất nước từ Bắc đến Nam. Năm 1808, dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa, huyện Phước Long đổi thành phủ gồm 4 huyện là Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An. Năm 1832, năm Minh Mạng thứ 12 thực hiện cuộc cải cách hành chính trên cả nước và trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa. Năm 1836, triều đình tiến hành công cuộc đặc điền lập địa bạ. Năm 1837, đặt thêm phủ Phước Tuy và 2 huyện Ngãi An và Long Khánh. Năm 1838, đặt thêm phủ Phước Bình và tình trạng đơn vị hành chính này tồn tại cho đến khi Pháp chiếm tỉnh Biên Hòa năm 1861. Từ năm 1861 trở đi, Biên Hòa – Đồng Nai có nhiều lần thay đổi địa giới hành chính giữa các huyện, tỉnh.

Sau đại thắng ngày 30 tháng 4 năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội. Năm 1976, tỉnh Đồng Nai thành lập trên cơ sở sáp nhập các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa – Long Khánh và Tân Phú.

#### **\* Dân cư**

Theo nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như khảo cổ học, dân tộc học, cổ sinh học, địa lý học...trên địa bàn vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai đã có con người xuất hiện từ rất sớm “có niên đại khoảng 600.000 đến 2.500 năm trong điều kiện khí hậu cận nhiệt đới nóng ẩm”[10;29]. Cư dân bản địa vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai bao gồm nhiều tộc người có quá trình phát triển liên tục và luôn sáng tạo. Mỗi bộ tộc đều có nét đặc trưng văn hóa riêng biệt, song chúng vừa bổ sung, vừa đan xen lẫn nhau để hình thành nên một nền văn hóa đa dạng, độc đáo, phù hợp với điều kiện tự nhiên, lịch sử văn hóa của một vùng bán sơn địa. Điều đó được thể hiện “*vùng đất Đồng Nai từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ XV sau công nguyên là điểm hội tụ, giao lưu của các cộng đồng dân cư. Với điều kiện lịch sử cụ thể của một giai đoạn phát triển có nhiều biến thiên của xã hội, đất Đồng Nai trở thành một vùng đất mở thu hút cư dân Việt đến khai phá, mở ra một thời kỳ phát triển mới*”[61;97].

#### **Tộc người Việt (kinh):**

Theo nhiều công trình nghiên cứu, tài liệu ghi chép, vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai hầu như hoang vắng vào thế kỷ XVI, sang đầu thế kỷ XVII ngày càng trở nên sôi động của cư dân mới đến mà chủ yếu là người Việt từ vùng Thuận Quảng. Nguyên nhân sự di cư người Việt đến vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai là gì? Đó là do cuộc chiến tranh tương tàn giữa hai dòng họ phong kiến: họ Trịnh ở Đàng ngoài và họ Nguyễn ở Đàng trong. Sự tàn phá của chiến tranh, sự vơ vét khánh kiệt của chính quyền phong kiến chúa Nguyễn đã đẩy người nông dân đến cảnh bần hàn, lâm than, buộc họ phải rời bỏ ruộng vườn, làng mạc, xiêu tán đi khắp nơi để mưu cầu cuộc sống đã được Lê Quý Đôn ghi nhận trong Phủ biên tạp lục thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) “Trong cõi đã xảy ra hạn và đói, dân xiêu dạt và chết đói rất nhiều”[17; tờ 28a] hay thời chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1775) “Ở Thuận Hóa luôn mấy năm mất mùa đói kém, nhà nước phải xuất phát lúa kho khẩn cấp cho dân đói không ngừng, còn binh sĩ và nhân dân thì ly tán và sinh lòng hoang mang, lừng chừng”[17; tờ 44a].



Trong cuộc tìm kiếm nơi sinh tồn của cư dân người Việt do biến cố lịch sử gây nên thì vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai như “*đất lành chim đậu*”. Vào đầu thế kỷ XVI, vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai hầu như vô chủ, là nơi thu hút đông đảo lưu dân Việt tìm đất lập nghiệp. Với “*Tiếng lành đồn xa*”, làn sóng di cư ngày một tăng lên, trong số lưu dân Việt đến vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, bên cạnh những nông dân nghèo khổ là thành phần chủ yếu, còn có những người trốn binh dịch, sưu thuế, các tù nhân bị lưu đày, thầy lang, thầy đồ nghèo và cả những người giàu có muốn tìm vùng đất mới để làm giàu thêm.

Tiến trình di cư của lớp người Việt đầu tiên vào vùng đất mới Biên Hòa - Đồng Nai “lập nghiệp làm nhiều đợt trước cả thời Trịnh - Nguyễn phân tranh”[33], nhưng số lượng tăng lên mạnh mẽ hơn vào cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Để đi vào vùng đất mới phương Nam, những lưu dân Việt thực hiện nhiều cách thức khác nhau. “Phần đông họ chọn phương thức tự động, đi lẻ tẻ, hoặc cả gia đình, hoặc người khỏe mạnh đi trước tạo dựng cơ sở rồi đón gia đình đến sau, hoặc vài gia đình cùng làng xóm kết nhóm cùng đi với nhau”[39;68]. Cho đến cuối thế kỷ XVII, thế và lực của chúa Nguyễn ở vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai và Gia Định tăng lên mạnh mẽ, điều này đã khuyến khích sự định cư lâu dài của người Việt trên vùng đất mới với “dân số vùng này đã hơn 40.000 hộ, tổng nhân khẩu khoảng 200.000 người”[61;104]. Do dân số ngày càng tăng, diện tích đất canh tác ngày một mở rộng, làng xóm mới hình thành làm cho sản xuất hàng hóa phát triển và việc buôn bán đã sớm trở thành một hoạt động kinh tế mới sôi nổi. Trong thế kỷ XVIII, cũng như nhiều nơi khác tại Nam Bộ, vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai đã xuất hiện nhiều nơi buôn bán, nhiều chợ búa hình thành như chợ Lộc Dã hay chợ Dinh - chợ Đồng Nai, chợ Bến Cá, chợ Bến Gỗ, chợ Bàn Lân... Trong điều kiện đó, một hệ thống chợ được hình thành nhanh chóng và liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa giữa các địa bàn trong vùng, giữa vùng này với vùng khác và giữa nước ta với các nước láng giềng.

### **Tộc người Hoa**

Sử sách cho biết một bộ phận người Hoa đến Đồng Nai vào năm 1679. Nhóm người Hoa gồm Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên (Trần Thắng Tài) đem 50 thuyền, 3.000 gia nhân đến xin trú ngụ, Chúa Nguyễn Phước Tần cho khai khẩn đất phương Nam: Nhóm Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn đến Mỹ Tho (Tiền Giang); nhóm Trần Thượng Xuyên đến Bàn Lân (Biên Hòa) cư trú khai phá. Với khả năng giỏi buôn bán, nhóm người

Hoa đã có công xây dựng Cù Lao Phố (xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa hiện nay) sớm trở thành một thương cảng phát triển mạnh thời đấy, “nói lên sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Cù Lao Phố, tạo tiền đề cho sự hình thành trung tâm buôn bán vào bậc nhất của Nam Bộ - Thương cảng Cù Lao Phố mà người Hoa gọi là Nông Nại Đại Phố, trong thế kỷ XVIII”[60;326].

### **Tộc người Choro**

Tộc người Choro là cư dân bản địa của Đồng Nai. Theo các nguồn sử liệu, trước khi lưu dân Việt đến Đồng Nai khẩn hoang lập nghiệp vào thế kỷ XVI, thì người Choro cùng các nhóm người Mạ, Kơ Ho, X’Tiêng đã từng cư trú và sinh sống. Chính vì vậy, người Choro và những nhóm cư dân trên được xem là cư dân bản địa hay cư dân gốc, cư dân tại chỗ của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai...

Nhìn chung, các tộc người trên vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai đã trải qua quá trình cư trú từ vùng chuyên tiếp đồng bằng đến vùng rừng núi đã hòa hợp với nhau cùng “*chung lưng đấu cật*” khai phá rừng rú, lập bản làng mới. Mặc dù có sự khác nhau về nguồn gốc, ngôn ngữ, phong tục, tập quán,...nhưng do những tác động của lịch sử, nhu cầu sinh tồn buộc cư dân vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai phải kề vai, sát cánh, đoàn kết nhằm chống lại “*thiên tai địch họa*” để bảo vệ bản mường, quê hương xứ sở. Từ sự cư ngụ, cộng cư đã định hình, mở rộng địa lý phát triển dân số trên địa bàn mới, làm cho cư dân vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai có sự giao thoa, đan xen, lan tỏa về văn hóa lẫn nhau giữa các tộc người trên địa bàn toàn vùng. Chính sự cộng cư, tương tác đó đã tạo nên một diện mạo nhiều màu sắc văn hóa như tập quán, phong tục, lễ lới, kinh nghiệm, bản sắc, phong cách... trong đó có chợ. Với sự hội tụ dân cư thuộc nhiều tộc người khác nhau, nhiều vùng miền khác nhau đã hình thành nên nhiều nét văn hóa khác nhau. Với nền kinh tế đa dạng, sự phát triển chênh lệch nhau giữa các vùng nên việc giao lưu buôn bán trao đổi hàng hóa giữa các tộc người là nhu cầu thiết yếu. Sự đa dạng về văn hóa của các tộc người là một trong những nhân tố tạo nên những nét riêng về văn hóa cho sinh hoạt chợ ở các tiểu vùng kinh tế khác nhau ở Biên Hòa – Đồng Nai. Với sự phân bố không đồng đều về tự nhiên của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai đã tạo nên sự giao lưu trao đổi hàng hóa qua các hoạt động mua bán ở chợ và nó đã tạo ra đặc điểm riêng của từng chợ như chợ

trấn, chợ tỉnh, chợ huyện, chợ làng xã đã phản nào phản ánh bức tranh sinh động về kinh tế, xã hội từ cuối thế kỷ XVII đến năm 1945.

### **\* Giao thông**

Nằm trên tuyến đường thiên lý Bắc Nam, Biên Hòa – Đồng Nai có vị trí giao thông thuận lợi cả về đường bộ và đường sông. Tuyến đường bộ từ Biên Hòa – Đồng Nai đến Phú Xuân được nhà Nguyễn cho xây dựng một hệ thống nhà trạm. Tuyến đường bộ này phục vụ cho các loại hình giao thông phổ biến như đi bộ, đi ngựa, đi voi...mà trong đó chủ yếu là đi bộ.

Khác với giao thông đường bộ, giao thông đường thủy ở Biên Hòa - Đồng Nai hoạt động khá nhộn nhịp, tấp nập và đông đúc với nhiều loại phương tiện lưu thông như tàu, thuyền, bè...Sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn thứ hai ở miền Nam và đứng thứ ba toàn quốc. Bên cạnh các phụ lưu chằng chịt giữ vai trò cung cấp nước ở thượng nguồn, ở hạ lưu sông Đồng Nai có hai phụ lưu giữ vai trò giao thông rất quan trọng cho vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, đó là sông Sài Gòn và hệ thống sông Vàm Cỏ chảy từ Campuchia về cùng ở phía hữu ngạn. Sông Sài Gòn dài khoảng 130 km, sông Vàm Cỏ Đông dài khoảng 283 km và Vàm Cỏ Tây dài khoảng 235 km. Lòng sông rộng và sâu, thủy triều tác động mạnh nên việc đi lại trên sông rất thuận lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai nói riêng và Gia Định – Sài Gòn, đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

Vào giữa thế kỷ XVII, vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai khá hoang vắng nên việc giao thông đi lại gặp rất nhiều khó khăn giữa các tiểu khu trong vùng cũng như với các vùng phụ cận. Với địa hình sông ngòi, kênh rạch khá chằng chịt nên “phương tiện di chuyển chính là thuyền buồm và ghe bầu vì thời bấy giờ việc đi lại giữa các phủ miền Trung với vùng đất mới Đồng Nai chủ yếu là bằng đường biển”[61;102]. Tuy nhiên, tuyến đường bộ từ miền Trung vào vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai cũng đã được hình thành theo con đường đi của người Việt di cư. Để có được con đường đi bộ từ miền Trung vào vùng đất mới thì người Việt “phải mạo hiểm trèo đèo vượt suối đi dần từng chặng một, đến một địa phương ở một thời gian, thấy trụ được thì ở luôn, thấy không trụ lại được thì đi tiếp, cứ thế lần hồi rồi cũng vào tới vùng đất mới Đồng Nai”[61;102].

Đến nửa cuối thế kỷ XVII, số lượng lưu dân người Việt vào vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai qua nhiều đợt khá lớn, mặc dù chưa có một tài liệu nào thống kê cụ thể. Điểm đầu tiên của cư dân người Việt đặt chân lên vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai là Mũi Xuy hay còn gọi là Mũi Xoài. Đây là “địa đầu của vùng đất mới nằm trên trục giao thông đường bộ từ Bình Thuận vào, giáp biển, nằm giữa mũi Thùy Vân ở phía Nam và mũi Bà Kết ở phía Bắc và vùng vịnh biển mang tên Ô Trạm”[61;104]. Qua dẫn chứng trên, có thể khẳng định rằng một tuyến đường bộ đã được hình thành và nối liền từ miền Trung vào Bình Thuận và đến vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai.

Theo Đại Việt tạp chí của Thượng Tân Thị dịch thì tỉnh Biên Hòa có 4 trạm giao thông với tổng cộng chiều dài là 116 dặm gồm trạm Biên Thạnh dài 20 dặm, trạm Biên Long dài 40 dặm, trạm Biên Phước dài 28 dặm, trạm Biên Lễ dài 28 dặm [84].

Trạm Thuận Biên: Ở chỗ giáp giới Bình Thuận và Biên Hòa (nay là Bình Tuy), phía Nam đến trạm Biên Thạnh hơn 30 dặm. Trạm Bình Thuận phụ trách 30 người, trạm Biên Hòa 30 người. Chia làm 3 ban, mỗi ban 20 người. Đầu niên hiệu Gia Long đặt ra 4 trạm: Thuận Biên, Xích Lam, Mũi Riêng và Nhà Bè. Năm Minh Mạng thứ 3 (1822) cải định làm 5 trạm: Thuận Biên, Biên Thạnh, Biên Long, Biên Phước, Biên Lễ. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) đặt làm thêm một trạm phụ gọi là Biên Lộc.

Trạm Biên Thạnh: Ở thôn Tân An, huyện Phước An, phía Nam đến trạm Biên Long dài hơn 20 dặm.

Trạm sông Biên Long: Ở thôn Long Hưng, huyện Phước An, phía Nam đến trạm sông Biên Phước dài hơn 29 dặm.

Trạm sông Biên Phước: Ở sông Nhà Bè, huyện Phước An.

Trạm sông Biên Lễ: Ở thôn Phước Lễ, huyện Phước An, phía Nam đến trạm sông Gia Cẩm dài 29 dặm.

Trạm phụ sông Biên Lộc: Ở thôn Trường Lộc, huyện Long Thành, phía Tây đến tỉnh thành dài 20 dặm. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), nhận thấy từ trạm sông Biên Lễ đến tỉnh thành đường nước quá xa nên mới đặt thêm trạm này.

Tóm lại, tổng thể tất cả các nhân tố về điều kiện tự nhiên, xã hội đã có ảnh hưởng và chi phối đến tiến trình hình thành và phát triển hệ thống chợ Trấn, chợ Tỉnh, chợ huyện, và chợ làng xã của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Nhưng chính sự ra đời và phát triển

của hệ thống chợ đã tác động tỉ lệ thuận đến sự phát triển kinh tế xã hội của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

## **1.2 Khái quát về chợ ở Biên Hòa – Đồng Nai từ năm 1698 đến 1861**

### **1.2.1 Khái niệm chợ**

Chợ nơi được cộng đồng dân cư trong vùng thỏa thuận với nhau dùng làm địa điểm để mua bán chung hàng ngày hoặc vào những ngày nhất định trong tháng để họp chợ [82;317].

Ngoài ra, khái niệm về chợ còn bắt nguồn từ tiếng la tinh (mercatus) = buôn bán và đặc trưng trong nghĩa hẹp của nó là địa điểm, nơi mà được buôn bán. Ở chợ sẽ gặp gỡ giữa người mua và người bán.

### **1.2.2 Cơ sở hình thành chợ**

Chợ ra đời từ rất sớm trong lịch sử loài người, khi mà con người đã sản xuất được hàng hóa nhiều hơn nhu cầu của họ, nên phải mang nó đi trao đổi với người khác để lấy một loại hàng hóa nào đó nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình. Thuở ban đầu, chợ chủ yếu là nơi để mọi người trao đổi sản phẩm dư thừa với nhau, dựa trên một thước đo là sự thỏa thuận của hai bên. Về sau cùng với sự ra đời của tiền tệ, chợ không chỉ là nơi trao đổi mà diễn ra việc mua và bán hàng hóa - một bên là những người có sản phẩm đem ra để bán, còn một bên là khách hàng dùng tiền để mua các sản phẩm cần thiết cho mình hoặc các sản phẩm để đem bán lại.

Như vậy, do nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của con người là nguyên nhân trực tiếp của sự hình thành và phát triển chợ. Khi hoạt động thương nghiệp ở chợ hình thành thì cũng là lúc xuất hiện sự phân công lao động mới trong xã hội. Đó là, người phụ nữ giữ vai trò hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa ở chợ là chủ yếu. Quá trình hình thành và phát triển chợ là một tiến trình vận động theo quy luật khách quan cung - cầu của xã hội loài người. Chợ là lăng kính phản ánh quá trình phát triển kinh tế xã hội của một tiểu vùng, khu vực cụ thể nhất định nào đó. Những cơ sở hình thành về chợ đó được bổ sung liên tục cùng với tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, làm cho diện mạo của chợ ở nước ta ngày một đa dạng về loại hình, phong phú về sản phẩm trao đổi hàng hóa, quy mô về phát triển, là nơi hội tụ những tinh hoa trong lao động sản xuất và sáng tạo của con người.

Theo luận văn Thạc sỹ Trần Thị Thanh Hà trường ĐH Vinh khi viết về hệ thống chợ ở Nghệ An từ đầu thế kỷ XIX đến 1945 cho rằng: chợ của phương Tây xuất hiện theo phương thức phổ biến là “ban đầu sự trao đổi thường hay xuất hiện giữa các công xã khác nhau”, thì chợ ở Việt Nam ra đời gắn liền với sự phát triển của công xã nông thôn, mọi thứ trao đổi chỉ diễn ra trước hết và chủ yếu trong công xã cho đến khi làng phong kiến được xác lập thì sự trao đổi mới dần mở ra với các làng xung quanh[31;18].

Theo GS. Hà Văn Tấn: *“đã đến lúc chúng ta phải chú ý đầy đủ đến các mối liên hệ giữa làng với bên ngoài, tức là những mối liên hệ ngoài cấu trúc. Có thể chia những liên hệ đó ra làm hai loại: Một loại gồm những liên hệ giữa làng này với làng khác, tức mối liên hệ giữa các hệ thống tương đương, mà ở đây chúng tôi gọi là liên hệ liên làng. Loại thứ hai gồm những liên hệ giữa làng với cộng đồng hay khu vực rộng lớn hơn, tức mối liên hệ giữa hệ thống coi làng với các hệ thống lớn chứa đựng nó, mà ở đây chúng tôi gọi là liên hệ siêu làng. Cộng đồng siêu làng rộng hẹp với các thứ bậc khác nhau. Khi cộng đồng tộc người đã tiến tới trình độ dân tộc thì cộng đồng siêu làng lớn nhất là nước, là dân tộc”* [81].

Như vậy, khi làng bản mới được xác lập sẽ có quy mô khác nhau, sự liên kết khác nhau giữa nội bộ trong từng làng, giữa làng này với làng khác và giữa vùng này với vùng khác. Đó có thể được xem là cơ sở để xác định về chợ và hệ thống chợ dưới thời Nguyễn và các thời kì sau trong cả nước nói chung và vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai nói riêng. Sự hình thành, phát triển của chợ và hệ thống chợ ở vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai cũng không nằm ngoài lộ của xu thế phát triển tất yếu của lịch sử đó. Sự phát triển của chợ, hệ thống chợ là sự tương tác song hành cùng với trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, nó phản ánh trạng thái thịnh suy của từng giai đoạn lịch sử đất nước nói chung và từng địa phương nói riêng trong đó có vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Lần trở về lịch sử, vào thời nhà Hồ năm 1403, Hồ Hán Thương ban hành cân, thước, thung, đấu, định giá tiền giấy, cho dân mua bán với nhau nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Với việc định giá tiền giấy của nhà Hồ trong việc lưu thông hàng hóa, hoạt động thương mại là một cải cách vĩ đại dưới chế độ phong kiến Việt Nam. Sự hình thành và phát triển hệ thống chợ với tư cách là nơi lưu thông hàng hóa và mạng lưới thương nghiệp xã hội ra đời kéo theo sự quản lý của nhà nước phong kiến được xác lập. Kể từ đó



sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động thương nghiệp được cụ thể, nề nếp, chặt chẽ... cho các giai đoạn lịch sử về sau.

Nền kinh tế chính Việt Nam thời phong kiến là sản xuất nông nghiệp mang nặng tính tự túc, tự cấp. Bên cạnh nghề nông, người nông dân còn tranh thủ thời gian nông nhàn làm thêm nghề thủ công truyền thống của làng xã. Trên cơ sở đó, mỗi làng xã vừa có hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp dẫn tới hoạt động thương nghiệp ra đời để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư. Hoạt động chợ làng nhộn nhịp hay vắng vẻ tùy thuộc vào mức độ dân cư, mối liên hệ giữa các làng, các vùng lân cận với nhau. Trên cơ sở đó, làng xã trở thành một đơn vị kinh tế thương nghiệp với hoạt động chợ làng khá tập nập. Chợ làng vừa là trung tâm trao đổi các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp, hàng hóa khác vừa là nơi giao lưu, lan tỏa, tiếp biến văn hóa giữa các vùng miền trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Để cho hoạt động thương nghiệp ở chợ diễn ra một cách quy cũ, hệ thống, lành mạnh và phát huy vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nên từ khá sớm đã có “Lệ mở chợ”. Sử liệu trực tiếp về chợ thì mãi đến thời nhà Lý mới thấy ghi nhận lần đầu tiên, và rất sơ lược: Vào năm 1035, vua Lý Thái Tông cho “mở chợ Tây Nhai có hành lang dài”[85;264]. Trải qua một thời gian dài phát triển của chế độ phong kiến, đến thế kỷ XVI mới có tư liệu viết hiếm hoi liên quan đến chợ. Đó là bài văn bia do một vị tiến sĩ họ Đặng viết và được khắc trên “Nguyễn Kiều thị bi” (bia chợ Nguyễn Kiều), ghi việc xây dựng lại chợ Nguyễn Kiều ở xã Phúc Hải huyện Ngự Thiện ở tỉnh Thái Bình vào năm Tân Mão, niên hiệu Đại Chính 2 (1531) đời vua Thái Tông nhà Mạc. Đến thời Lê Dụ Tông (1679-1731) niên hiệu Thái Bảo (1720-1729), để thống nhất quản lý hệ thống chợ trong cả nước, nhà nước phong kiến đã cho đặt Thị Mãi Ty để quản lý các hoạt động của hệ thống chợ [84; 40,41].

Như vậy đến cuối thế kỷ XVIII, vấn đề hoạt động của hệ thống chợ trên phạm vi cả nước đã được Nhà nước quản lý tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên hoạt động của chợ và hệ thống chợ làng xã chủ yếu mang nặng tính trao đổi hàng hóa nông nghiệp, thủ công nghiệp theo hộ gia đình. Hoạt động trao đổi hàng hóa ở chợ làng xã, mang tính tự sản xuất, tự tiêu dùng là biểu hiện một nền kinh tế tự cấp, tự túc

khép kín và dẫn đến sự kìm hãm sự phát triển của chợ, hệ thống chợ, làm cho thương nghiệp kém phát triển, giao lưu văn hóa bị thu hẹp trên nhiều mặt.

Chính quyền Tây Sơn kết thúc, năm 1802 nhà Nguyễn thành lập – triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam. Dưới chính quyền nhà Nguyễn, lãnh thổ nước ta thống nhất và mở rộng hơn bao giờ hết, từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Cương vực lãnh thổ trở về một mối, triều đình nhà Nguyễn có điều kiện bắt tay vào công cuộc hồi sinh đất nước sau thời gian dài khói lửa chiến tranh. Triều đình tiến hành nhiều biện pháp ổn định đất nước như tổ chức lại bộ máy nhà nước, phân chia đơn vị hành chính, đề ra chính sách phát triển kinh tế, ổn định xã hội, mở rộng quan hệ ngoại giao... Một trong những chính sách đó, triều đình nhà Nguyễn ưu tiên phát triển kinh tế. Để tạo điều kiện cho hoạt động thương nghiệp, nhà nước đã thống nhất tiền tệ và đo lường. Đỗ Bang với công trình nghiên cứu kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn đã thống kê “toàn bộ hệ thống tiền tệ triều Nguyễn có thể phân theo 4 loại hình với những đặc trưng không giống nhau”[4;23], đã tạo nên sự linh hoạt trong lưu thông và tiêu thụ hàng hóa:

Loại thứ nhất là các thoi (đính, thoi) vàng bạc: chủ yếu được dự trữ trong ngân sách của triều đình Trung ương và các cơ quan chính quyền địa phương để sử dụng việc công. Loại này, được đúc theo dạng khối hình chữ nhật gồm nhiều kích cỡ khác nhau. Mặt trước đồng bạc ghi niên hiệu, mặt sau ghi trọng lượng. Những thoi bạc có in giá tiền thì trong mức độ nhất định nào đó có thể xem là loại tiền mặt như dạng tiền đồng chúng ta sử dụng ngày nay để trao đổi hàng hóa.

Loại thứ hai là tiền kim và ngân tiền: hầu như mỗi vua nhà Nguyễn dưới thời trị vì của mình đều cho đúc tiền vàng và tiền bạc. Các loại tiền kim và ngân tiền chủ yếu là của triều đình dùng để ban thưởng những người có công, không phải để lưu thông trên thị trường, vì vậy khi xác định giá trị thì các loại tiền này thường phải dựa vào trọng lượng, hàm lượng của nó như dạng thoi, nén để giao dịch hàng hóa.

Loại thứ ba là tiền kẽm: dưới triều Nguyễn tiền kẽm có dạng tròn và mỏng, giữa có lỗ vuông. Thời Gia Long, tiền kẽm được quy định mỗi đồng nặng bảy phân, một mặt khắc 4 chữ “Gia Long thông bảo”, mặt còn lại khắc hai chữ “thất phân”, mỗi quan tiền nặng hai cân mười lạng. Tiền kẽm là đơn vị nhỏ nhất, cơ bản nhất trong ba đơn vị quan, tiền và đồng, đồng tiền kẽm luôn luôn mang mệnh giá một đồng trong suốt thế kỷ XIX.

Loại thứ tư là tiền đồng: đây là loại tiền căn bản nhất của triều Nguyễn từ thời Gia Long đến Thành Thái với số lượng được đúc lớn nhất. Tùy thuộc vào nhu cầu cụ thể của từng vùng, từng thời kỳ để tiến hành đúc tiền đồng nhằm đáp ứng hoạt động lưu thông hàng hóa trên thị trường. Tiền đồng có nhiều loại, kích cỡ, trọng lượng khác nhưng giá trị của nó thay đổi theo trọng lượng của đồng tiền, thời giá sử dụng, và tùy thuộc vào những quy định có tính chất pháp quy của nhà nước phong kiến.

Vào năm Gia Long thứ 10 (1812), nhà Nguyễn ban hành việc thu thuế hàng hóa có quy định như sau: “phàm các nơi chợ búa quan ải, người buôn hàng hóa qua lại, thời sở tuần ti cứ 40 phần thu thuế một phần, trong đó có lệ đánh thuế người luôn qua bến đò, tuần, thị trường nào, hoặc chiếu số gánh, hoặc chiếu nhân suất, hoặc tính ra đầu thuyền, hoặc tính cân lạng không ở lệ, cứ 40 phần thu thuế một phần”[4;52]. Như vậy, mức thu thuế hàng hóa của nhà Nguyễn là không cao, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại trong nước nói chung và hoạt động của hệ thống chợ nói riêng.

Theo quy luật khách quan, để giao dịch hàng hóa giữa nước này với nước khác thì giữa các nước phải thống nhất quy định trao đổi tỉ giá ngoại tệ. Và tỉ giá ngoại tệ của triều Nguyễn với các đồng bạc nước ngoài đầu thế kỷ XIX, ta có thể tham khảo tỉ giá sau đây [4;35,37]:

Đây là bảng tỉ giá ngoại tệ của triều đình nhà Nguyễn với các nước.

Đồng Mã Tây Cơ Đô la Anh Đồng Đông Dương	Tỉ giá với triều Nguyễn			
	1883	1884	1885	1898
Một đồng	8 quan tiền	6,7 quan tiền	5 quan tiền	6 quan tiền

(Nguồn: *Đô Bang - kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn trang 35*)

Giá các mặt hàng trên thị trường tự do trong nước.

Loại	Năm	Giá
Đường cát ở Đà Nẵng (1 cân = 604,5g)	1830	6,3 đồng
Gỗ lim loại 1 ở Thanh Hóa (6m X 0,4m)	1834	15 quan
Gạo trắng ở Thừa Thiên (1 phương = 30 lít)	1835	2 quan 3 tiền
Gạo trắng ở Tây Nam Bộ (1 phương = 30 lít)	1840	1 quan 5 tiền

(Nguồn: *Đô Bang - kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn trang 35,37*)

Để thống nhất đo lường trên phạm vi cả nước, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý và lưu thông hàng hóa trên thị trường, nhà Nguyễn quy định cách tính theo các đơn vị như tạ, yến, cân, lạng, đồng cân, phân. Cách tính như sau:

Đơn vị	Đơn vị tương ứng	Quy ra kilôgam
Tạ	10 yến	60,4
Yến	10 cân	6,04
Cân	16 lạng	0,604
Lạng	10 đồng cân	0,03775
Đồng cân	10 phân	0,003775

(Nguồn: *Đỗ Bang - kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn trang 21*)

Qua cơ sở hình thành và phát triển chợ, hệ thống chợ đã nêu nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đây một nhu cầu tất yếu khách quan xuyên suốt của lịch sử loài người nói chung và cá thể từng quốc gia nói riêng. Việt Nam là quốc gia có lịch sử hình thành lâu đời với mỗi vùng, mỗi khu vực đều có quá trình hình thành sớm muộn khác nhau nhưng đều nằm trong khối tổng hòa phát triển của dân tộc Việt.

Biên Hòa - Đồng Nai là vùng đất mới có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, đất đai màu mỡ, phì nhiêu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Rừng vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai có nhiều sản vật đáp ứng nhu cầu của cư dân mới đến lập nghiệp. Hầu hết những lưu dân Việt đến định cư tại vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai từ cuối thế kỷ XVII là nông dân nghèo đi tìm vùng đất mới để mưu sinh. Vì vậy, khi họ đặt chân lên vùng đất này, một số gia đình đã sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau như đánh bắt cá, làm mắm, săn bắn, khai thác gỗ, khai thác quặng, buôn bán và một số nghề thủ công như dệt vải, làm mộc, dệt chiếu, đan lát, làm gốm, làm gạch... còn lại đa số chọn nghề nông làm nguồn sinh sống chính như Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: “Trần Biên Hòa nhân dân siêng cày cấy, dệt cửi đều có sản nghiệp”[21; tờ 33a].

Nông nghiệp là kinh tế chính của dân tộc Việt nên sản xuất lương thực, thực phẩm trở thành vấn đề quan trọng hàng đầu, bởi cha ông ta quan niệm “có thực mới vực được đạo”. Việc khai phá đất đai lúc ấy diễn ra chủ yếu là tự phát, chưa có sự tổ chức của chính quyền. Diện tích khai hoang tùy thuộc vào khả năng bản thân, gia đình hay từng nhóm nhỏ với lực lượng lao động ít nhiều khác nhau. Do “việc canh tác 5, 10 mẫu tuy làm sơ sài

nhưng chắc ăn hơn làm kỹ trên diện tích đôi ba mẫu vì chim, chuột, thú rừng có phá cũng không mất hết”[39;73]. Qua đó, chứng tỏ rằng lưu dân Việt đã tự do sở hữu về ruộng đất nên đã kích thích họ tận lực khai khẩn nhằm mở rộng diện tích trồng trọt, có cơ hội thoát khỏi đói nghèo, vươn lên làm giàu. Đất đai đã không phụ lòng người, có sức người sỏi đá cũng thành cơm, những lưu dân Việt với đức tính cần cù, siêng năng, kiên trì khắc phục khó khăn gian khổ, dựa vào sức mạnh đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa những người cùng chung số phận nghèo khổ cố vươn lên tìm cuộc sống mới ấm no hạnh phúc. Dưới bàn tay lao động cần cù của những lưu dân Việt làm cho diện mạo sản xuất nông nghiệp vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai thay đổi rõ rệt. Vì *“khi lưu dân Việt đến khai khẩn, mở rộng diện tích canh tác, họ đã áp dụng những kinh nghiệm quý báu và kiến thức cổ truyền trong nghề trồng lúa nước tích lũy từ bao đời ở quê hương, thì ngành nông nghiệp trồng lúa nước ở xứ Đồng Nai được hình thành và từng bước phát triển cả về quy mô lẫn năng suất, sản lượng”*[39;74]. Tuy nhiên, để cho sản lượng lúa tăng ngoài việc áp dụng kỹ thuật sản xuất, những lưu dân Việt đã biết chọn giống cho phù hợp với các loại ruộng, thời tiết theo mùa vụ mà sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức đã dẫn: *“Lúa có nhiều loại: lúa canh và lúa thuật, trong đó có xen thứ lúa dẻo. Lúa canh là thứ lúa không dẻo, hạt gạo nhỏ, cơm mềm, mùi rất thơm, là thứ lúa có cái mang (đuôi) ở đầu hạt lúa. Lúa thuật là thứ lúa dẻo, hạt tròn mà lớn. Lúa có tên riêng như lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mô cái, lúa càn đông, lúa cà nhe, lúa trảng nhất, lúa chàng co...Nếp có nếp hương, nếp sập; thứ nếp đen có tên là nếp than, sắc tím, nước cốt đen dùng nhuộm màu hồng, hơn khi còn nóng rưới mỡ heo, lá hành và muối trắng trộn cho đều, mùi vị rất ngon và giòn”*[23; 2a, 1b].

Khi sản xuất ngày một phát triển, dân cư đông đúc cũng là lúc làng xóm mới lần lượt ra đời. Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, làng xã là một nét văn hóa rất điển hình, nhất là từ những ngày đầu lưu dân Việt khai khẩn vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai còn hoang hóa, nhiều bệnh tật, đầy rẫy thú dữ và rắn rết. Những lưu dân Việt đi đầu tiên không thể sống đơn độc mà họ phải nương tựa vào nhau, liên kết lại với nhau, sống cạnh bên nhau như quê hương của họ. Với “đất lành chim đậu”, “trời sinh voi sinh cò”, cư dân Việt đã sinh đẻ tự nhiên và các đợt di cư tiếp sau nên *“xóm được mở rộng thành ấp, thành thôn, thành xã rồi tách ra thành thôn, xã mới. Các thôn, xóm ban đầu chỉ là sự kết hợp tự phát, trên*